TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 465/2019/HNGĐ-ST
Ngày : 24 – 9– 2019
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ
2. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 237/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 287/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông NTK, sinh năm 1969. Địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp Bình Chánh 2, xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà LTH, sinh năm 1070. Địa chỉ cư trú: ấp Bình Thuận, xã BL, huyện CP, tỉnh An Giang (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn ông K trình bày như sau: Ông K và bà H quen biết nhau, chung sống với nhau từ năm 1999 năm nhưng chưa đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu bình thường, thời gian gần đây vợ chồng mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông K yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà H. Chúng tôi chung sống không có con chung; Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết; nợ chung: Không có.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án: Tại bản tự khai của bà H thể hiện còn thương ông K, xin được đoàn tụ. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải bà H nhận thấy tình cảm mâu thuẫn trầm trọng nên đồng ý ly hôn. Thống nhất thời gian chung sống nhưng không đăng ký kết hôn. Thống nhất về tài sản chung không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn. Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết; nợ chung: Không có.

- Bị đơn bà H: Đồng ý ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà H đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Bình Thuận, xã BL, huyện CP, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà H chung sống với nhau từ năm 1999 nhưng cho đến nay chưa đăng ký kết hôn. Các đương sự có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng chưa đăng ký kết hôn là không đúng quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà H và ông K thống nhất ly hôn vì sống ly thân đã lâu, không còn yêu thương nên không thể tiếp tục chung sống. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông NTK với bà LTH.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết;

- Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông K phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2017/0001072 ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 5 Điều 3; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông NTK với bà LTH.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: Không có.

- Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông NTK phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2017/0001072 ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND.AG;
- VKSND.HCP;
- THA HCP;
- Đương sự (Để thi hành);
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Yến Anh